

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY – THIẾT BỊ DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/9/2018

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO DỮ LIỆU ĐIỂM ĐỌC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT KẾT THỐNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT KẾT	
<u>Bảng cân đối kế toán hàng giữa niên độ</u>	<u>6 - 7</u>
<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng giữa niên độ</u>	<u>8</u>
<u>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hàng giữa niên độ</u>	<u>9</u>
<u>Thuyết minh báo cáo tài chính hàng giữa niên độ</u>	<u>10 - 35</u>

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Đào khai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đã trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được audit sát chế kỹ kế toán đã thông kết thúc ngày 30/03/2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Hiệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trung	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hưng	Ủy viên
Bà Tô Ngọc Tuyết	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Lý Thu Vân	Trưởng ban
Bà Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hòa	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đình Trung	Giám đốc
Ông Lê Ngọc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Phan Trọng Nghĩa	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Lạc	Phó Giám đốc
Ông Trương Văn Thúc	Phó Giám đốc
Ông Phan Xuân Thắng	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chế kỹ kế toán đã thông kết thúc ngày 30/03/2018 kèm theo được audit sát chế Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn HCM Việt Nam, thành viên Hãng KSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phân tích một cách trung thực và hợp lý sinh hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình tài chính, tài sản riêng của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thực hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Dự ra các phân đoạn và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Như là các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các tài liệu trợ giúp và các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lấy Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hợp đồng liên tục trừ trường hợp thông tin đáng đáng Công ty sẽ lập kế hoạch hoạt động kinh doanh;
- Thuyết minh về quy trình hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc các thành viên Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

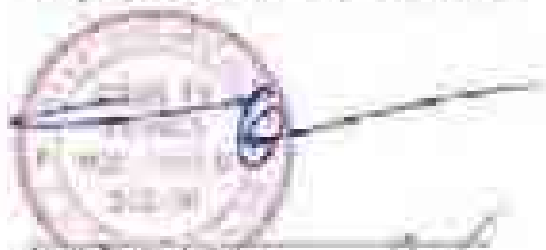
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo tính công bằng, khách quan và trung thực của báo cáo tài chính hàng năm của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HÀNG NĂM CỦA CÔNG TY

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, thông tin và số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty năm 2018 đã được kiểm tra và hợp lý, trên chia cạnh công bằng, khách quan và trung thực của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc:



Nguyễn Đình Trung
Ban Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Số: 106/2018/HSMHN-DCSX

BÁO CÁO KIỂM XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí

Báo cáo kiểm xét về Báo cáo tài chính hàng giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hàng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm Bảng cân đối kế toán hàng giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hàng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hàng giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 28.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hàng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hàng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về tính toàn vẹn nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hàng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hàng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam và hợp đồng dịch vụ soát xét số 8418 - Soát xét thông tin tài chính hàng giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị Ban hành.

Công việc soát xét thông tin tài chính hàng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các bước phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Mọi cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được Ban hành theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy những thủ pháp chúng tôi áp dụng có đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được sai sót quan trọng sẽ trong yếu tố thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO BÁO CÁO
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Các số liệu tài chính cuối năm của Công ty, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khác biệt so với những báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phải ảnh hưởng trực và tiếp ý. Trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán đã đúng với thực trạng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2017 lần lượt được kiểm toán và emit bởi Công ty TNHH Kiểm toán AASC. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận hoàn phần lần lượt tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 050318.003R/CTC-KT3 phát hành ngày 05/03/2018 và Báo cáo emit sát tháng tài chính giữa niên độ số 18A07017R/C-KTTC-AASC-KT3 phát hành ngày 02/06/2017.



Hoàng Thị Vinh
Giám đốc Kiểm toán
Số Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán:
1023-2016-020-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn R&M Việt Nam
Thành viên hàng R&M Quốc tế

18/06/2018 ngày 30 tháng 7 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		350.360.839.854	389.127.083.399
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	48.737.897.296	33.405.474.977
1. Tiền	111		21.737.897.296	13.405.474.977
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		133.547.245.522	83.547.245.522
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	133.547.245.522	83.547.245.522
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145.556.750.994	248.031.108.118
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	345.900.000.022	425.059.815.484
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.210.990.579	2.498.490.010
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	12.838.054.117	11.841.348.381
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(216.479.700.321)	(191.168.348.637)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	23.967.708.326	23.116.123.377
1. Hàng tồn kho	141		23.967.708.326	23.116.123.377
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		581.237.816	1.027.132.206
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	82.878.008	584.068.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		239.814.420	156.335.474
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	258.547.491	286.728.223
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		301.520.386.379	304.193.860.421
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.739.636.016	1.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3	739.835.016	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	1.000.000.000	1.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		10.962.290.110	11.145.868.651
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	338.015.910	618.785.851
Nguyên giá	222		7.638.247.435	7.535.247.435
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.199.931.525)	(7.016.461.584)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	10.626.274.200	10.626.274.200
Nguyên giá	228		11.144.239.200	11.144.239.200
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(517.965.000)	(517.965.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	93.066.967	152.585.421
Nguyên giá	231		17.545.622.940	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.452.655.973)	(17.393.037.519)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	253.540.726.744	263.949.668.647
1. Đầu tư vào công ty con	251		79.628.213.760	79.628.213.760
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.447.257.429	1.447.257.429
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		189.168.719.573	189.168.719.573
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.703.464.518)	(16.294.627.115)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.184.677.942	37.949.348.302
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	35.184.677.942	37.046.348.302
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		651.881.226.133	693.320.643.729

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG DƯA HIẾN ĐÓ (TIẾP)
 Tại ngày 30/09/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	T/M	Đơn vị tiền: VND	
			Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		306.854.377.135	343.758.083.833
I. Nợ ngắn hạn	310		306.804.377.135	343.758.083.833
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	58.340.623.896	148.833.185.890
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.988.901.004	3.848.870.004
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	3.428.060.336	826.630.286
4. Phải trả người lao động	314		8.878.118.827	3.510.002.711
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.040.785.000	188.842.967
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	316		85.404.345	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	318	4.13	38.708.701.260	3.588.144.851
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	97.898.878.000	81.797.388.000
9. Các khoản thụ hưởng, phải lập	329		3.021.850.817	488.765.854
II. Nợ dài hạn	330			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.18	445.078.848.003	450.562.658.918
I. Vốn chủ sở hữu	410		445.078.848.003	450.562.658.918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		388.386.000.000	388.386.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		388.386.000.000	388.386.000.000
2. Dự trữ lợi nhuận	412		18.761.471.708	17.341.822.873
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.939.477.304	46.834.737.341
- LNST chưa phân phối kỳ kế toán cuối kỳ trước	421a		18.828.894.797	17.219.800.070
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.038.827.217	29.618.548.371
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	800		821.881.228.138	851.320.742.751



Nguyễn Đình Trung
 Giám đốc
 Ngày 30 tháng 9 năm 2018

(Signature)
 Hoàng Minh Đức
 Kế toán trưởng

(Signature)
 Lý Lê Ninh
 Người lập

MÁU CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊM ĐỢ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

CHẾ TÍNH	Mã số	TM	Đơn vị tiền: VND	
			Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	0.1	443.137.803.760	468.976.487.310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần và bán hàng và dịch vụ	10		443.137.803.760	468.976.487.310
4. Giá vốn hàng bán	11	0.2	128.713.867.600	402.583.806.707
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		3.148.936.157	6.891.680.603
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	0.3	14.044.194.000	79.913.160.398
7. Chi phí tài chính	22	0.4	410.870.180	4.084.887.501
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	4.116.303.433
8. Chi phí bán hàng	24	0.5	9.385.038.300	4.008.088.340
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	0.6	60.006.268.500	60.647.568.700
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.826.870.978	14.283.108.862
11. Thu nhập khác	31		-	10.888.000
12. Chi phí khác	32		818.789.861	264.811.040
13. Lợi nhuận (lỗ) khác	40		(818.789.861)	(264.811.040)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80		27.008.081.117	14.128.201.802
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp liên năm	91	0.7	-	-
16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp toàn kỳ	92		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	99		27.008.081.117	14.128.201.802



Nguyễn Xuân Trung
 Giám đốc
 Ngày 30 tháng 7 năm 2018

(Handwritten signature)
 Hoàng Minh Đức
 Kế toán trưởng

(Handwritten signature)
 Lý Lê Ninh
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.7	21.091.882.417	14.129.201.800
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khoản hao mòn lũy kế định và tài động sản đầu tư	02	0.0	347.268.070	317.050.000
- Các khoản dự phòng	03		26.750.104.087	28.828.271.181
- Lợi nhuận bất thường (hoặc lỗ) do đánh giá lại các khoản mục tài sản cố định ngoài tài sản	04		(401.180)	30.870
- Lợi ích hoạt động đầu tư	06	0.3	(74.844.184.000)	(70.400.000.000)
- Chi phí tài trợ	08			6.110.208.423
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	09		(27.872.208.540)	(18.114.889.787)
- Giảm tăng các khoản phải trả	10		18.807.770.210	(10.412.014.200)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(841.004.840)	2.740.113.040
- Giảm tăng các khoản phải trả	11		141.444.202.700	10.250.000.740
- Nhận chi phí tài trợ	12		3.281.180.955	2.007.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14			(2.200.424.000)
- Tiền chi khấu cho hoạt động kinh doanh	17		(1.789.427.274)	(1.008.894.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.702.947.972	(27.727.076.244)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, mua sắm công cụ tài sản định vị khác	21		(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
2. Tiền thu từ cho vay, nhận tài sản công cụ tài sản định vị khác	24		0.000.000.000	
3. Tiền thu từ cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0.0	74.844.184.000	70.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.844.184.000	10.000.000.000
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.000.000.000)	(17.100.044.317)
2. Tiền thu từ nhận lãi trả cho chủ nợ nội	36		515.170.000	(200.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.484.830.000)	(17.300.244.317)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	00		13.321.922.972	(27.447.424.574)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	05	4.1	35.488.074.077	117.719.074.041
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái (tỷ lệ ngoại tệ)	07		481.100	(20.070)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	19	4.1	49.291.007.299	90.251.629.497



Nguyễn Đình Trung
 Giám đốc
 Ngày 30 tháng 7 năm 2018

(Handwritten signature)
 Hoàng Minh Đức
 Kế toán trưởng

(Handwritten signature)
 Lý Lệ Ninh
 Nguồn số:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-ĐKVN ngày 14/3/2008 và Quyết định số 4779/QĐ-ĐKVN ngày 07/7/2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101304512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 03/01/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 388.388.000.000 VND, chia thành 38.838.800 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tính đến thời điểm ngày 30/0/2018 là 68 người (tại ngày 31/12/2017 là 65 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn sắt, thép;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/0/2018, Công ty có 01 chi nhánh là Trung tâm hợp tác lao động và dịch vụ quốc tế hoạt động trong lĩnh vực đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và đặt tại Số 0, Phố Trưng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các quyết định này là bổ sung hợp thành và chi tiết hơn đối đồng nhất với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.8 Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp)

Tại ngày 30/6/2018, Công ty có các công ty con, công ty liên doanh liên kết như sau:

STT	Tên	Địa chỉ giao dịch	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty con Công ty TNHH MTV Máy – Thiết bị Đầu khi Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị
2	Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Đầu khi Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	0%	49,78%	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị
3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Đầu khi Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,50%	34,50%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị

Tỷ Tỷ Công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Đầu khi Đà Nẵng nhưng trong cấu trúc hành của công ty này thì 4/5 vị trí trong Hội đồng Quản trị và Trưởng ban kiểm soát là người của Công ty nên Công ty toàn quyền chi phối hoạt động của Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Đầu khi Đà Nẵng.

1.8 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, hoạt động thương mại của Công ty có tỷ lệ tài trợ tương đối thấp. Các công trình xây lắp với giá trị lớn của Công ty sẽ thực hiện xong hết năm 2018 và hiện tại vẫn trong giai đoạn chờ quyết toán. Trong kỳ có phát sinh doanh thu từ hoạt động xây lắp nhưng hợp đồng ký được có giá trị không lớn.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này lập được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không bao gồm cả báo cáo của các công ty con mà Công ty nắm quyền điều khiển ngày 30/6/2018.

Ngoài Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty còn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (xem đây gọi chung là "Nhóm Công ty"). Người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty để có được thông tin đầy đủ và chính xác là chính hợp nhất. Tất cả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của toàn Nhóm Công ty.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho (tiếp)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng của các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Lợi thế giá trị thương hiệu phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Trong kỳ, khoản này không được phân bổ;
- Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa. Trong kỳ, khoản này không được phân bổ;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí sửa chữa văn phòng.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 15/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng hữu ích (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Các khoản tài sản phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá và không trích khấu hao do thời gian sử dụng là vô thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước định của các bất động sản như sau:

	<u>Thời gian sử dụng hữu ích</u> (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 25
Quyền sử dụng đất	04

3.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến hạn này hoặc hơn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phân ánh theo nguyên giá trừ đi tổn thất của các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trừ hàng hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công vào hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại mục 3.13 "Hợp đồng xây dựng".

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thực thu, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

3.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, giá thành sản xuất của công trình xây lắp theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lãi tỷ giá hối đoái.

3.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí nguyên vật liệu, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (chi phí đi lại, công tác phí...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thông tin này là tài liệu nội bộ và chỉ được sử dụng để báo cáo cho các cơ quan có thẩm quyền về tình hình công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 Thuế (tiếp)

Thuế giá trị gia tăng:

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp có các mức thuế như sau:

• Bán hàng hóa	10%
• Dịch vụ cho thuê nhà, vận chuyển	10%
• Dịch vụ xuất nhập khẩu	0%
• Hoạt động xây lắp	10%

Các loại thuế khác:

Các loại thuế khác được áp dụng theo quy định pháp luật hiện hành tại Việt Nam.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính: Ghi nhận ban đầu và minh bạch

Tài sản tài chính

Tính theo Trống lu 2102000/TT BIC (Trống lu 210'), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, chế mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hàng giữa niên độ. Thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư gốc đến ngày Báo cáo và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty cũng định phân loại các tài sản tài chính như tài trợ được ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Đầu tư tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu ngắn hạn và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Trống lu 210, chế mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hàng giữa niên độ, được phân loại là một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng giữa niên độ, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phần M. Công ty vẫn định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải thu khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hệ số không có yếu cầu xác định lại giá trị của tài sản công cụ tài chính sau ghi nhận lần đầu.

Đo lường các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được đo lường và ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày trên Báo cáo tài chính hàng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp để hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này về cơ sở đồng bộ từ trên cơ sở thuần hoặc theo được các tài sản và thành toán nợ phải trả đồng thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Đơn vị tiền tệ: VND (trừ khi có ghi chú khác)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHẾ ĐỘ TRÌNH BÀY TRÊN ĐĂNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	1.000.000.000	600.000.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.045.818.400	19.235.019.181
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	26.000.000.000
Cộng	46.045.818.400	51.835.019.181

Tại ngày 30/03/2018, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội với lãi suất 4,2% năm và các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 3,5% năm.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/03/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	133.547.345.522	133.547.345.522	83.647.345.522	83.647.345.522
Cộng	133.547.345.522	133.547.345.522	83.647.345.522	83.647.345.522

Tại ngày 30/03/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 năm 03 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 8,3% - 7% năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các bảng này nêu rõ phạm vi hình thành và các được xác định như sau để đảm bảo tính nhất quán giữa các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2018

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/09/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Gốc gốc	Dự phòng	Gốc gốc	Dự phòng
	VNĐ		VNĐ	
Đầu tư vào Công ty con	79.628.213.760	(12.006.702.320)	79.628.213.760	(11.627.609.635)
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Đầu KHI Sài Gòn	30.000.000.000	(12.028.702.329)	30.000.000.000	(11.627.609.635)
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Cầu Khe Đà Nẵng	49.628.213.760	-	49.628.213.760	-
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	1.447.257.429	(1.229.874.348)	1.447.257.429	(1.229.874.348)
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Cầu Khe Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.229.874.348)	1.447.257.429	(1.229.874.348)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị chức năng	169.168.719.573	(3.436.987.931)	169.168.719.573	(3.436.987.931)
Công ty CP Thương Mại Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.761.000.000	-	11.761.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Cầu Khe Miền Nam	841.102.750	(680.604.698)	841.102.750	(680.604.698)
Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Phú Sang Xơ máy C 0 Showa Việt Nam	36.673.137.863	-	36.673.137.863	-
Công ty CP Đông Sơn và Sơn chửa các Cầu Khe Miền Trung	3.621.000.000	(740.300.202)	3.621.000.000	(740.300.202)
Đầu tư vào Dự án HHQ Năm An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội (1)	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
Cộng	270.244.190.762	(16.703.464.518)	270.244.190.762	(16.294.623.115)

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường. Hơn nữa, Chiếm mục Kế toán Việt Nam Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

(1) Đây là gói trị 10% phần vốn góp tại dự án Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp – Khu đô thị Nam An Khánh – Hà Nội thuộc là HHQ của dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội mà Công ty đã nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần IMICO với mục đích góp vốn công nợ. Căn cứ trên định hướng kinh doanh vì tầm lạc của Công ty, Ban Giám đốc dự kiến sẽ chuyển nhượng lại phần vốn góp này khi có điều kiện thích hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.3 Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 30/6/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan	38.378.305.879	52.362.469.757
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	16.184.553.624	25.150.258.552
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	1.876.933.300
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	6.206.766.860
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	20.087.152.055	20.087.152.055
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc VN	104.000.000	41.360.000
Các khoản phải thu bên thứ ba	309.604.630.943	372.697.145.737
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	34.857.608.775	66.306.263.124
Công ty CP Kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu khí BQL Dự án Hỗ trợ Y tế các tỉnh ĐBSĐ và ĐBSH	13.992.941.149	31.992.941.149
Công ty CP XNK Tân Hồng	96.858.865.496	96.858.865.496
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí MICO	16.381.616.087	16.381.616.087
Các khoản phải thu khách hàng khác	114.887.955.277	109.575.665.875
Cộng	345.980.939.822	429.039.619.484
Dài hạn		
Các khoản phải thu bên thứ ba	739.639.019	-
Công ty TNHH Thương mại Cầu Gỗ	739.639.019	-
Cộng	739.639.019	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các số liệu trong này là số liệu hợp thành và cần được đọc cùng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để hiểu đúng

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY THÊM BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

6.4. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Phải thu bất liên quan	6.916.136.724	6.916.136.724
Công ty TNHH MTV Máy – Thiết bị Đầu Khí Sài Gòn	6.916.136.724	6.916.136.724
Phải thu liên quan		
Kỹ thuật, kỹ thuật	6.823.614.303	4.756.206.631
Tạm ứng	15.902.892	12.633.042
Phải thu khác	2.027.976.209	2.179.894.202
Phải thu khác	2.370.135.692	2.530.878.083
Cộng	12.838.884.117	11.641.348.261
Dài hạn		
Phải thu bất liên quan	1.000.000.000	1.000.000.000
Kỹ thuật, kỹ thuật	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

6.5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/6/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.866.886.406	10.706.611.612
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vĩnh MẠCMAI	23.097.054.100	23.837.864.180
Công ty TNHH Thành Đức	20.294.118.115	20.294.118.114
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu ĐCT	14.762.448.808	15.485.149.008
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư HƯNG	15.381.816.087	15.381.816.087
Công ty Cổ phần Lắp ráp Đầu tư Hà Nội	8.007.000.700	8.007.000.700
Công ty TNHH Vạn Phúc	7.112.088.347	7.292.096.347
Công ty Cổ phần Viscom	6.600.002.600	6.600.002.600
Đặc đồ riêng khác	14.643.114.188	14.643.114.188
Cộng	216.479.700.321	191.168.216.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thanh toán này là để phát sinh doanh thu và các khoản chi bằng tiền và chi phí tài chính bằng tiền của Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Đầu KHI.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIẾT TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.4 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/09/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nguồn liệu, vật liệu	373.617.600	373.617.600
Chi phí SẢN PHẨM công trình xây lắp	20.757.018.340	19.910.400.490
Công trình Máy móc và các loại RCM lắp và	4.190.706.718	4.190.706.718
Công trình lắp chữa LƯC như Thi Yếu	14.816.737.904	14.816.737.904
Công trình khác	1.643.670.720	1.103.865.871
Hàng hóa	3.833.078.191	3.833.078.191
Cộng	22.917.708.228	21.116.123.277

4.7 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/09/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	83.575.906	83.250.326
Phí dịch vụ	-	221.818.182
Cộng	83.575.906	305.068.508
Dài hạn		
Lợi thế giá trị thương hiệu khi cổ phần hóa	24.747.328	27.059.200
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (i)	28.812.833.821	28.812.833.821
Tiền thuê đất phòng	5.001.315.841	5.007.401.154
Chi phí sửa chữa nhà phòng	413.838.718	518.045.890
Lợi thế trước các khoản khác	400.049.120	222.217.087
Cộng	25.164.877.943	27.946.348.282

(i) Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê tại Số 6 phố Trưng Trắc, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm được xác định khi cổ phần hóa. Theo Thông tư 171/2014/TT-BTC ngày 05/5/2014 về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần, kể từ năm 2014 Công ty được ưu tiên lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa với sản thuê đất phải nộp hàng năm. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục để được phép bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuê đất phải nộp. Do chưa có văn bản trả lời của Cơ quan thuế quản lý nên Công ty tạm thời không ghi nhận lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ và sẽ bù trừ với tiền thuê đất phải nộp Nhà nước sau khi được Cơ quan thuế quản lý chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thông tin này chỉ có giá trị tham khảo và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính công giữa niên độ của Công ty)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIẾT TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.1 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà sỡ, vật kiến trúc VND	Phương tiện giao thông VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	1.211.033.140	5.883.837.905	440.876.384	7.635.747.430
Tại ngày 30/6/2018	1.211.033.140	5.883.837.905	440.876.384	7.635.747.430
HÀM MÓN LỖI KÉ				
Tại ngày 01/01/2018	894.737.030	9.741.036.064	400.808.870	17.016.481.964
Khoản hao	30.463.714	141.711.911	10.374.310	183.790.935
Tại ngày 30/6/2018	895.219.734	5.883.837.905	420.302.896	7.119.231.029
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	316.296.110	141.711.911	30.767.514	518.705.535
Tại ngày 30/6/2018	315.822.412	-	20.103.498	335.925.910

Tại ngày 30/6/2018, nguyên giá của các TSCĐ đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 6.190.000.897 VND (tại ngày 01/01/2018 là 3.330.310.848 VND). Không có tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay của ngân hàng.

4.2 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	10.826.274.200	817.988.000	11.644.262.200
Tại ngày 30/6/2018	10.826.274.200	817.988.000	11.644.262.200
HÀM MÓN LỖI KÉ			
Tại ngày 01/01/2018	-	817.988.000	817.988.000
Tại ngày 30/6/2018	-	817.988.000	817.988.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	10.826.274.200	-	10.826.274.200
Tại ngày 30/6/2018	10.826.274.200	-	10.826.274.200

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng về mặt pháp lý của đất số 14/2, lô bán số 02-CĐ-N 9 (198) tại số 8 đường 4 Tháng 4, Thành Xuân.

Tại ngày 30/6/2018, nguyên giá của các TSCĐ đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 61.720.000 VND (tại ngày 01/01/2018 là 517.988.000 VND).

TIYUỆT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Công ty được thành lập và có mặt hoạt động kể từ ngày 01/01/2017. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TIỀN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.10. Tài động sản đầu tư

	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/06/2018 VND
Dịch chuyển tài động sản đầu tư như sau:				
NGUYỄN GIÀ				
Quyền sử dụng đất	7.779.942.940	-	-	7.779.942.940
Nhà	9.799.080.000	-	-	9.799.080.000
Cộng	17.545.022.940	-	-	17.545.022.940
ĐIÀ TRỊ HẠO MÓN LỢY RẼ				
Quyền sử dụng đất	7.779.942.940	-	-	7.779.942.940
Nhà	9.973.094.978	69.928.494	-	10.043.023.472
Cộng	17.393.037.918	69.928.494	-	17.462.966.412
ĐIÀ TRỊ ĐÓNG LẠI				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	152.089.421	-	-	63.089.167
Cộng	152.089.421	-	-	63.089.167

Tài động sản đầu tư của Công ty là nhà và đất tại Xã Trưng Trú, Phường Trưng Trú, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty CP Thương mại Hàng hóa Quốc tế OPC	34.017.998.399	34.708.667.100
Công ty TNHH Thép OPC Asia Con	27.189.000.000	25.199.000.000
Công ty TNHH Thành An - Hà Nội	20.147.430	16.117.944.100
Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Cầu	1.026.237.947	4.009.004.000
Công ty CP Xây lắp 1 - Petroconex	9.709.992.500	2.789.092.660
Công ty CP Thương mại Linh Ngân	2.606.810.000	2.704.713.440
Công ty TNHH Đầu tư SA TM Hà Môn	13.170.388.878	1.000.000
Phải trả các đối tượng khác	19.221.112.800	23.041.000.000
Cộng	98.069.623.000	148.873.195.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÊN BÊN CỦA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Đơn vị tính: VNĐ trừ khi có ghi chú khác

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO BÊN BÊN TOÀN PIÉNG CỦA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

6.1. Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu, phải nộp

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 30/06/2018	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT Sales đầu ra	108.332.444	44.667.848.375	43.844.368.778	233.814.633
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	123.941.497	110.928.000	315.280.626	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.711.135	88.167.388	885.173.098	123.847.801
Thuế thu nhập cá nhân	125.300.000	1.475.822.443	218.163.822.572	133.000.000
Tài khoản phải thu	-	4.823.000	4.000.000	1.444.250.000
Thuế phải thu	1.180.347	70.798.838	8.388.000	464.090.607
Các khoản phải nộp	624.389.263	1.876.803.988	3.704.145.079	258.647.801
Cộng	294.733.333	1.876.803.988	3.704.145.079	2.438.083.334

Đi kèm với Máy là: Thùng rửa số 4, 1 Chổi quét rửa nước, Bàn công tác 1200x1475x870, máy 25.000V là những sản phẩm gia dụng và các thiết bị khác trong kho. Các tài sản khác có giá trị nhỏ hơn 100V đã được thanh toán bằng Công ty Cổ phần, kể từ năm 2014 Công ty được cấp giấy chứng nhận đầy đủ các khoản thuế và các khoản chi phí khác. Công ty đã đồng ý thanh toán các khoản thuế và chi phí khác theo quy định pháp luật Việt Nam và các quy định khác của pháp luật Việt Nam. Công ty vẫn tiếp tục thanh toán các khoản thuế và chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thông tin này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với các báo cáo tài chính độc lập giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHẾ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN DẠNG CẢN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả các bên liên quan	28.518.809.978	3.248.819.978
Cổ đông, các khoản phải trả	23.218.809.978	3.248.819.978
Phải trả bên mua hàng	1.582.891.200	337.324.978
Kinh phí công nhân	109.897.836	377.278.098
Phải trả người xuất khẩu lao động	1.000.230.887	
Phải trả, phải nộp khác	370.750.839	118.548.770
Cộng	34.785.781.340	3.502.148.851

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN SỬ DỤNG HÌNH ẢNH (TIẾP)

Đơn vị chịu trách nhiệm là công ty cổ phần máy thiết bị đầu số, thành lập và hoạt động pháp nhân ở Việt Nam.

6. THÔNG TIN ĐÓNG VÀO CHẾ TẠM VÀ HAY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN DỮ LIỆU ĐÓNG (TIẾP)

6.14. Ngày và nơi phát hành chứng nhận.

Thời gian VNĐ	Tổng cộng kỳ VNĐ	Chưa trong kỳ VNĐ	Tại ngày 30/06/2018 VNĐ
30.06.2018 30.06.2018	-	10.000.000.000 600.000.000	41.000.000.000
Tổng	11.711.388.000	10.600.000.000	41.000.000.000

Đ. Đơn vị chịu trách nhiệm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Công nghiệp (ĐVTB) chi nhánh Hà Nội (ĐVTB-HANOI), công ty (ĐVTB-HANOI) (TTXVN) ngày 30/06/2018 và Việt Cường Bảo Tín (Việt Cường Bảo Tín) chi nhánh Hà Nội (Việt Cường Bảo Tín) ngày 30/06/2018.

- Hàng nhận được chứng nhận.
- Phục vụ và kỹ thuật viên (KTV) công nhân và học sinh sinh viên (HSSV).
- Thợ hàn của kỹ thuật (KTV) hàn và thợ hàn (HSSV) hàn công nhân và học sinh sinh viên (HSSV).
- Là chủ sở hữu. Các tài khoản này (KTV) và (HSSV) hàn công nhân và học sinh sinh viên (HSSV).
- Các tài khoản này (KTV) và (HSSV) hàn công nhân và học sinh sinh viên (HSSV).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Đơn vị được trình bày là số triệu đồng trừ dấu âm cho các khoản trừ. Đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam trừ dấu âm cho các khoản trừ.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIẾT TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.10. Vốn chủ sở hữu

4.10.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	388.388.000.000	18.076.821.338	48.817.183.848	455.282.005.186
Lãi trong kỳ	-	-	29.818.048.371	29.818.048.371
Phân phối lợi nhuận	-	(1.288.281.141)	(22.126.942.888)	(23.415.222.929)
Tại ngày 31/12/2017	388.388.000.000	17.788.540.197	76.508.289.331	482.684.829.528
Tại ngày 01/01/2018	388.388.000.000	17.788.540.197	48.834.737.341	455.011.277.538
Lãi trong kỳ	-	-	21.008.882.417	21.008.882.417
Đón chào quỹ (i)	-	1.408.648.120	(1.408.648.120)	-
Tỷ lệ số (ii)	-	-	(23.183.160.000)	(23.183.160.000)
Tranh chấp KTRH năm 2017 (ii)	-	-	(2.478.833.338)	(2.478.833.338)
Trưởng WDA năm 2017 (ii)	-	-	(834.000.000)	(834.000.000)
Tại ngày 30/06/2018	388.388.000.000	19.197.188.297	50.839.417.294	458.424.605.591

(i) Công ty thực hiện chia và phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 24/06/2018.

4.10.2. Cơ cấu vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Tập Công ty TNHH Cơ Khí Việt Nam	188.314.300	48,48	188.314.300	44,18
Ông Nguyễn Văn Hiệp	64.228.880	16,58	60.193.000	14,32
Ông Nguyễn Nhật Linh	12.184.800	3,14	22.279.800	5,37
Các cổ đông khác	103.660.020	26,80	109.602.900	24,13
Cộng	388.388.000	100	388.388.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các nội dung này là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.15.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/8/2018 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành	38.638.000	38.638.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.000	38.638.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.000	38.638.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.000	38.638.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.000	38.638.000
Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

	Tại ngày 30/8/2018	Tại ngày 01/01/2018
1. Vài lý, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận giữ cầm	51.130.113	51.130.113
2. Tài sản đầu tư vô lý (VNĐ)	13.933.907.722	13.933.907.722
3. Ngoại tệ các loại	-	-
- USD	1.300.73	1.147.00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Chi thuế thu nhập cá nhân phải nộp được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập của nhân viên công ty

B. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIẾT TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VNĐ	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	431.233.660.657	450.004.501.377
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.401.000.170	6.493.360.850
Doanh thu hợp đồng xây lắp	2.442.750.933	-
Cộng	440.077.411.760	456.497.862.227

B.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VNĐ	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VNĐ
Giá vốn hàng hóa hàng hóa	410.146.970.544	440.149.272.391
Chi phí cung cấp dịch vụ	6.451.391.917	6.431.261.293
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	2.000.514.102	-
Cộng	418.600.876.563	446.611.533.684

B.3 Doanh thu tài chính

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VNĐ	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.327.504.893	2.103.187.819
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	23.618.670.000	26.997.400.183
Lãi bán hàng tài chính, chiết khấu thanh toán	-	413.084.601
Cộng	24.946.174.893	29.513.672.603

(i) Trong đó, cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng trong kỳ là 418.100.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cải thiện một máy là sự phát triển và cải tiến để đưa đến sự thịnh vượng của công ty và các cổ đông.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIẾT TRÌNH BÀY THÊM BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí lãi vay		4.110.305.433
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	408.847.403	185.394.147
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.204.180	197.621
Cộng	410.051.583	4.295.897.201

5.5 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.614.008.404	2.355.700.015
Chi phí nguyên vật liệu	23.473.000	12.718.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	958.700.000	814.597.131
Chi phí khác bằng tiền	788.834.708	818.431.448
Cộng	5.384.016.112	4.001.446.774

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.425.883.189	8.220.184.011
Chi phí vật liệu văn phòng	102.240.311	104.362.036
Chi phí khấu hao tài sản	182.788.861	348.331.303
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	26.211.263.884	45.272.095.080
Thuế và các khoản lệ phí	84.383.014	44.342.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.430.679.000	4.671.768.974
Chi phí khác bằng tiền	31.007.148.504	4.275.163.308
Cộng	50.935.388.852	62.847.588.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thành viên của Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Đầu Kịch xin báo cáo công khai với Quý Chủ thể chính cũng như các cổ đông khác

B. THÔNG TIN KỶ LƯỢNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

B.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thuế nhập hiện thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ chi mục đích tính thuế và công không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất 20% trên hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là các chi tiết các chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và là báo cáo tài chính Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VNĐ	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.808.892.417	14.129.291.000
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	(73.647.440.289)	(79.897.437.212)
Các khoản chỉnh lệch vĩnh viễn Cổ tức, lợi nhuận được chia	(73.218.679.230)	(79.897.499.182)
Các khoản chỉnh lệch tạm thời Chính sách TNDN được giữ lại chuyển mục đích	(491.188) (491.188)	39.879 39.879
Lợi nhuận sau điều chỉnh <i>Lợi nhuận tính thuế</i>	<u>(52.507.257.900)</u> (52.507.257.900)	<u>(62.868.235.508)</u> (62.868.235.508)
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ Thuế suất (%)	<u>(10.501.247.668)</u> 20%	<u>(12.568.235.508)</u> 20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	-	-
06 thuế TNDN hiện hành ước tính Thuế TNDN phải trả đầu kỳ Thuế TNDN đã trả trong kỳ	<u>(103.847.491)</u> <u>(103.847.491)</u>	<u>(103.847.491)</u> <u>(103.847.491)</u>
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	<u>(103.847.491)</u>	<u>(103.847.491)</u>

PHỤ LỤC MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Đơn vị: Triệu đồng, trừ số tiền có dấu phẩy là đồng, sau dấu phẩy là đồng (nếu có) và đơn vị tiền tệ là VND

B. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY THÊM BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

B.1 Chuyển lỗ

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm tính từ kỳ kết thúc sau kỳ phát sinh khoản lỗ đó. Chỉ tất các khoản lỗ tính thuế còn lại vượt limit để chuyển lỗ như sau:

Năm phát sinh	Cơ sở chuyển lỗ đến năm	Thời hạn kiểm tra thuế	Lỗ tính thuế (t) VND	Lỗ chưa bù đang đến ngày 01/01/2018 VND	Chưa bù đang đến ngày 30/6/2018 VND
2013	2013	03 QT	(940.054.200)	(940.054.200)	(940.054.200)
2014	2014	03 QT	(10.285.451.189)	(10.418.400.160)	(9.489.490.160)
2015	2015	04 QT	(28.328.804.390)	(28.328.804.390)	(28.328.804.390)
2016	2016	04 QT	(52.504.960.341)	(52.504.960.341)	(52.504.960.341)
2017	2017	Chưa QT	(52.310.742.348)	(52.310.742.348)	(52.310.742.348)
6 tháng 2018	2018	Chưa QT	(52.327.007.400)	-	(52.327.007.400)
Cộng lỗ tính thuế			(237.393.445.408)	(185.986.192.438)	(187.583.445.408)

t) Lỗ tính thuế được ghi nhận theo tiến bản quyết toán thuế và theo tờ khai thuế của Công ty.

Khoản lỗ thực t) có thể được mang sang để khấu trừ thu nhập của các kỳ tiếp theo và chỉ có quan thuế địa phương.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho khoản lỗ tính thuế 237.393.445.408 VND được chuyển sang kỳ sau do hết thời hạn chuyển của lợi nhuận tính thuế hàng lương họ.

B.2 Chi phí bán hàng khác doanh thu theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí nhân công	10.154.117.710	10.229.111.028
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.602.080.282	117.632.204
Chi phí hàng hóa	470.328.031.804	448.149.372.396
Chi phí khấu hao tài sản cố định, BĐS đầu tư	242.238.288	317.800.000
Thuế và các khoản lệ phí	24.583.814	44.543.130
Tư chính phí thu khác	28.711.353.664	43.272.900.000
Chi phí vận chuyển ngoài	18.054.110.400	11.001.002.019
Chi phí hàng tồn kho	3.095.304.310	2.591.894.287
Động	(84.844.178.221)	(519.440.292.243)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuật ngữ này là từ phiên bản 2018 và các thuật ngữ tiếng Anh và tiếng Việt có thể khác nhau giữa các phiên bản 2018.

E. THÔNG TIN KHÁC

E.1 Công cụ tài chính

E.1.1 Các loại công cụ tài chính

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại của gốc ghi số

	Gốc ghi số		Dự phòng	
	Tại ngày 30/09/2018 VNĐ	Tại ngày 30/09/2017 VNĐ	Tại ngày 30/09/2018 VNĐ	Tại ngày 30/09/2017 VNĐ
Tài sản tài chính				
Tài sản ngắn hạn				
Trong đó: Tiền	40.737.667.290	53.605.474.077		
Phụ thu thanh toán và phần dự khác	390.328.125.700	437.700.963.645	(216.478.000.321)	(180.349.660.074)
Đầu tư ngắn hạn	133.547.345.500	89.547.345.522		
Cộng	640.944.298.570	554.953.883.444	(216.478.000.321)	(180.349.660.074)
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	81.082.070.000	81.787.296.000		
Thẻ trả người bán và phần trả khác	126.156.304.158	140.098.516.401		
Chi phí phải trả	2.049.789.000	180.842.987		
Cộng	189.811.663.708	224.172.810.888		

Công ty nhận được gói gói từ hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán tài. Thông tin 216 công như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

3.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro liên quan và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà giá trị hợp lý của các công cụ tài chính tương lai của một công ty tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị tương lai. Giá trị tương lai có thể bao gồm rủi ro tỷ lệ tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu tài nguyên hoặc đồng giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu từ hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hoặc bản của Công ty – VNĐ. Trong kỳ, Công ty không có nhiều các giao dịch sử dụng đồng ngoại tệ do đó Công ty ít chịu rủi ro liên quan đến biến động về tỷ giá.

THIỆT BỊ DẦU KHÍ BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÊN NGOÀI HIẾN ĐÓ (TIẾP)

Các thuật ngữ này là từ viết tắt thành và chữ hoa, áp dụng như các khoản chi trình bày gốc nếu không có chú thích.

B THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

B.1 Công cụ tài chính (tiếp)

B.1.1 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro từ sự biến động của giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất chỉ thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến nghĩa vụ phải trả ngắn hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay theo lãi suất thả nổi từ một số đơn vị này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân bổ tình hình xuất trình bản kê thường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn chi vay thích hợp.

Chỉ số các công cụ tài chính trong yêu phân loại theo mục đích xuất được trình bày như đây:

	Tại ngày 30/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính chịu lãi suất cố định	172.502.051.977	110.002.204.003
Tài sản tài chính không chịu lãi suất	552.231.408.640	428.970.918.781
Cộng	724.733.460.617	538.973.122.784
Nợ phải trả tài chính		
Nợ phải trả tài chính chịu lãi suất thả nổi	81.805.978.505	61.707.368.000
Nợ phải trả tài chính không chịu lãi suất	127.724.110.709	192.475.242.000
Cộng	209.530.089.214	254.182.610.000

Phân tích cơ cấu nợ tài chính

Mọi thay đổi của các khoản vay với lãi suất thả nổi với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 10% thì ảnh hưởng đến lợi nhuận (lãi) trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng (giảm) lãi suất	Affect hưởng lợi nhuận trước thuế VND
Đơn vị kế toán 08 tháng kết thúc ngày 30/03/2018	+10%	(5.188.907.800)
Đơn vị kế toán 08 tháng kết thúc ngày 30/03/2017	+10%	(5.170.738.000)

Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác. Các khoản đầu tư vốn của công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà chủ yếu để nắm quyền lấy lợi. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các báo cáo tài chính này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

B. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

B.1 Công cụ tài chính (tiếp)

B.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đảm bảo an toàn Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty chỉ khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các đơn vị mua hàng. Rủi ro tín dụng từ đó được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu theo thời hạn tại Thuyết minh số 4.3. Tự phòng ngừa rủi ro ngắn hạn không được.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về lãi suất.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Tại ngày 30/06/2018			Tổng VND
	Được 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Từ 5 năm VND	
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	871.288.278.000	-	-	871.288.278.000
Thẻ trả người bán và nhà thầu khác	102.130.395.100	-	-	102.130.395.100
Chi phí phải trả	2.382.789.000	-	-	2.382.789.000
Cộng	1.000.011.692.700	-	-	1.000.011.692.700

	Tại ngày 30/06/2018			Tổng VND
	Được 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Từ 5 năm VND	
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	81.967.388.000	-	-	81.967.388.000
Thẻ trả người bán và nhà thầu khác	102.209.300.401	-	-	102.209.300.401
Chi phí phải trả	195.942.387	-	-	195.942.387
Cộng	304.172.616.988	-	-	304.172.616.988

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

8. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

8.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là các công ty con, công ty liên kết, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty và các công ty thuộc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam,

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc VN	69.103.142	38.254.419
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	959.783.410	773.011.316
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	4.229.087.857
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	5.648.942.000	921.788.522
Cộng	1.029.896.552	5.962.142.114

Mua hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	205.248.179	200.090.652
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc VN	-	698.928.660
Cộng	205.248.179	899.019.312

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

Trong kỳ, tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc là 3.142.982.227 VND (trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 là 1.685.123.348 VND).

Chia cổ tức

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.16 "Vốn chủ sở hữu".

Nhận cổ tức, lợi nhuận được chia

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.3 "Doanh thu tài chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BIỂNG CHỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Chi tiết thuyết minh này và số phần hợp thành nó vẫn được đính kèm với Báo cáo tài chính Biểng chữa chữa niên độ như sau:

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Số dư với các bên liên quan

Chỉ tài khoản bị các thuyết minh sau

- Thuyết minh số 4.2 "Các khoản đầu tư tài chính";
- Thuyết minh số 4.3 "Phải thu của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.4 "Phải trả khác";
- Thuyết minh số 4.10 "Phải trả ngắn hạn khác".

6.3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính Biểng chữa chữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 05 tháng kết thúc ngày 30/05/2018.

6.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Biểng chữa chữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Biểng chữa chữa niên độ cho kỳ kế toán 05 tháng kết thúc ngày 30/05/2017 đã được audit và số liệu của Biểng chữa chữa niên độ kế toán Biểng chữa chữa niên độ chính là chính là báo cáo ngày 30/05/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.



Nguyễn Văn Trung
Giám đốc

Ngày 30 tháng 5 năm 2018

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Lý Lê Minh
Người lập